

LỰA CHỌN HÌNH DẠNG RĂNG TRƯỚC HÀM TRÊN CỦA NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH TRẺ TUỔI KHI THIẾT KẾ THẨM MỸ TẠI HÀ NỘI NĂM 2025

Trương Đình Khởi và Phan Thị Bích Hạnh✉

Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội

Nghiên cứu nhằm xác định quan điểm lựa chọn hình dạng răng trước hàm trên khi thiết kế thẩm mỹ ở người trưởng thành trẻ tuổi tại Hà Nội. Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 535 sinh viên Trường Đại học Y Dược - Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2025, chia thành hai nhóm sinh viên: năm 1 - 2 và năm 5 - 6. Chấm điểm từng ảnh thiết kế theo thang đo VAS0-10, bằng khảo sát trực tuyến có hình ảnh từ thư viện thiết kế phần mềm Exocad. Kết quả cho thấy lựa chọn hình dạng răng trước hàm trên khi thiết kế thẩm mỹ nụ cười có sự khác biệt giữa nam và nữ, giữa nhóm sinh viên với kiến thức nền về thẩm mỹ khác nhau. Hình dạng răng cửa giữa và độ nhô, độ cao của đỉnh răng nanh hàm trên có vai trò quyết định đến lựa chọn thẩm mỹ khung nhìn tổng thể khi thiết kế nụ cười. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng khoa học làm cơ sở, tiền đề cho các nghiên cứu chuyên sâu về quan điểm thẩm mỹ, từ đó ứng dụng trong việc thiết kế nụ cười mang lại hiệu quả tối đa thẩm mỹ.

Từ khoá: Thiết kế nụ cười, quan điểm thẩm mỹ nụ cười, kiểu hình dạng răng.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thẩm mỹ nụ cười là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự tự tin, giao tiếp xã hội và chất lượng cuộc sống của mỗi cá nhân. Trong đó, vùng răng trước hàm trên bao gồm răng cửa giữa, răng cửa bên và răng nanh giữ vai trò trung tâm đối với sự hình thành ấn tượng thị giác của khuôn mặt và nụ cười.¹ Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, chỉ cần những thay đổi nhỏ về hình dạng rìa cắn, độ bo góc của rìa cắn, hình dạng và tỉ lệ thân răng hoặc độ nhô của răng nanh cũng có thể làm thay đổi đáng kể mức độ hấp dẫn của nụ cười khi được đánh giá bằng thang điểm thị giác (VAS) bằng các phương pháp thiết kế nụ cười số (Digital Smile Design).¹⁻³ Bên cạnh đó, thẩm mỹ còn chịu ảnh hưởng từ nền tảng kiến thức về quan điểm thẩm mỹ cơ thể, khuôn mặt của người đánh giá. Các

nghiên cứu so sánh giữa nha sĩ, sinh viên nha khoa và người bình thường đều cho thấy tồn tại sự khác biệt đáng kể trong cách đánh giá các đặc điểm của răng cửa, răng nanh, tỷ lệ và hình dạng thân răng.⁴⁻⁶ Nhóm có kiến thức y khoa hoặc chuyên sâu về nha khoa, có trải nghiệm hơn trong cuộc sống có thể nhạy cảm hơn với các sai lệch hình dạng và xu hướng ưu tiên các hình thái răng mang tính chất hài hòa hình học, thẩm mỹ hơn so với người chưa được đào tạo.^{3,7}

Người trưởng thành trẻ tuổi (khoảng 18 - 30 tuổi) là nhóm đối tượng đặc biệt quan trọng trong nghiên cứu thẩm mỹ nha khoa, đây là giai đoạn có cấu trúc răng mặt đã hoàn thiện về hình thái và chức năng, đồng thời nhu cầu thẩm mỹ, giao tiếp xã hội và nhận thức về hình ảnh bản thân đạt mức cao hơn.¹ Hơn nữa, đây cũng là độ tuổi thường bắt đầu tiếp cận hoặc có nhu cầu can thiệp thẩm mỹ răng miệng, do đó các dữ liệu về quan điểm lựa chọn thẩm mỹ của nhóm tuổi này có giá trị thực tiễn trong thiết kế điều trị lâm sàng.^{3,4} Trên thế giới, các nghiên cứu đã đánh

Tác giả liên hệ: Phan Thị Bích Hạnh

Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: phanbichhanh91@gmail.com

Ngày nhận: 19/01/2026

Ngày được chấp nhận: 02/03/2026

giá ảnh hưởng của hình dạng răng cửa, răng nanh, tỷ lệ răng và thiết kế nụ cười số đến cảm nhận thẩm mỹ, tuy nhiên phần lớn tập trung vào so sánh giữa nhóm chuyên gia với người bình thường hoặc sử dụng các mô hình khác nhau cho người chủng tộc phương Tây (Caucasoid), chưa có nhiều nghiên cứu về chủng tộc người Châu Á (Mongoloid).⁶⁻⁸ Tại Việt Nam, các nghiên cứu định lượng về lựa chọn hình dạng răng trước hàm trên dựa trên bộ hình ảnh thiết kế Exocad chuẩn hóa trên nhóm người trưởng thành trẻ tuổi với mức độ đào tạo kiến thức nền y khoa khác nhau vẫn còn rất hạn chế. Ngoài ra việc chỉ đánh giá mức độ hài lòng bằng thang VAS cũng là một hạn chế của nghiên cứu, trong các nghiên cứu tiếp theo có thể bổ sung phỏng vấn sâu, hoặc câu hỏi nhằm làm rõ các yếu tố liên quan đến sự khác biệt. Như vậy, nghiên cứu này với mục tiêu đánh giá quan điểm, lựa chọn thẩm mỹ nhóm răng trước trong thiết kế phục hình của nhóm người trưởng thành trẻ tuổi bước đầu cung cấp bằng chứng khoa học làm cơ sở trong nghiên cứu tiếp theo và ứng dụng thiết kế thẩm mỹ phục hình vùng răng hàm trên.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

1. Đối tượng

Sinh viên năm thứ 1, 2, 5, 6 trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tiêu chuẩn lựa chọn

- Sinh viên từ 18 - 30 tuổi.
- Tự nguyện tham gia khảo sát.

Tiêu chuẩn loại trừ

Đối tượng không hoàn thành đầy đủ khảo sát.

2. Phương pháp

Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Từ tháng 2/2025 - 10/2025. Khảo sát câu hỏi trực tuyến sinh google form gửi qua email cho sinh viên năm 1 - 2 và năm 5 - 6 của Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Cỡ mẫu và kỹ thuật chọn mẫu

Toàn bộ sinh viên Y Khoa, năm 1 - 2 và năm 5 - 6, đáp ứng đủ tiêu chuẩn lựa chọn. Thực tế thu thập được 535 đối tượng được đưa vào nghiên cứu bao gồm: Nhóm 1 gồm 259 sinh viên năm 1 và năm 2 (131 nam, 128 nữ); nhóm 2 bao gồm 276 sinh viên năm 5 và năm 6 (142 nam, 134 nữ).

Thông tin thu thập

- Sử dụng ứng dụng Google Form (Google Comp, Mỹ) thiết lập bộ câu hỏi đi kèm hình ảnh có đánh số và sắp xếp thứ tự ngẫu nhiên, đối tượng trả lời bằng cách cho điểm theo thang đo VAS0-10 từng ảnh hiển thị. Các hình ảnh được thiết kế của cùng một bệnh nhân, sử dụng bộ dữ liệu hướng dẫn thiết kế thẩm mỹ nụ cười (Smile Design) trên phần mềm EXOCAD (GmbH, Đức). Bộ thiết kế được thực hiện bởi một bác sĩ chuyên khoa phục hình có tham khảo và thống nhất với một bác sĩ chuyên ngành nắn chỉnh răng. Các hình ảnh được chia theo các mục như sau:

+ Thay đổi hình dạng răng cửa giữa với các đặc điểm: I1: Vuông hai góc rìa cắn gần-xa; I2: Vuông góc rìa cắn gần, tròn góc rìa cắn xa; I3: Tròn góc rìa cắn gần, tròn nhiều góc rìa cắn xa:



Hình 1. Hình dạng răng cửa giữa

+ Thay đổi hình dạng răng cửa bên với các đặc điểm: L1: Vuông hai góc rìa cắn gần-xa; L2: Vuông góc rìa cắn gần, tròn góc rìa cắn xa; L3: Tròn góc rìa cắn gần, tròn nhiều góc rìa cắn xa:



Hình 2. Hình dạng răng cửa bên

+ Thay đổi hình dạng răng nanh với các đặc điểm: C1: Vuông hai góc rìa cắn gần-xa, không đỉnh; C2: Tròn góc rìa cắn gần-xa, có đỉnh tròn nhẹ; I3: Tròn nhiều góc rìa cắn gần-xa, đỉnh nhô rõ:



Hình 3. Hình dạng răng cửa bên

+ Thay đổi tổng thể khung nhìn hình dạng răng trước hàm trên:



Hình 4. Khung nhìn tổng thể răng trước hàm trên

Bảng 1. Mô tả đặc điểm chi tiết khung nhìn tổng thể

Số hình	Mô tả đặc điểm
1	Răng cửa hình chữ nhật, góc rìa cắn vuông, răng nanh vuông có đỉnh rõ, nhô ít
2	Răng cửa giữa hình chữ nhật, góc rìa cắn vuông, răng cửa bên rìa cắn gần vuông, tròn phía xa, răng nanh đỉnh nhô rõ, nhọn, cao
3	Răng cửa giữa và cửa bên hình chữ nhật, góc gần vuông nhẹ, góc xa tròn nhẹ, răng nanh đỉnh nhô rõ, bo tròn, cao
4	Tương tự hình 3, nhưng rìa cắn răng cửa giữa vuông phía gần và xa

Số hình	Mô tả đặc điểm
5	Răng cửa giữa hình vuông hơn, rìa cắn gần vuông, phía xa bo tròn, răng nanh đỉnh nhô rõ, nhọn, cao
6	Tương tự hình 5, nhưng răng nanh vuông có đỉnh rõ, nhô ít
7	Tương tự hình 4, nhưng phía xa rìa cắn răng cửa bên vuông hơn
8	Tương tự hình 2, nhưng phía xa rìa cắn răng cửa giữa bo tròn hơn
9	Răng cửa giữa, cửa bên hình oval, góc rìa cắn bo tròn phía gần-xa, răng cửa giữa nhô dài hơn, răng nanh đỉnh nhô rõ, bo tròn, cao
10	Tương tự hình 9, nhưng răng cửa giữa ngắn hơn, đường cười ngang bằng giữa 4 răng cửa
11	Tương tự hình 1, nhưng răng nanh đỉnh nhô rõ, nhọn, cao
12	Tương tự hình 9, nhưng răng nanh đỉnh nhô rõ, nhọn, cao

Thu thập và phân tích số liệu

Nhập liệu điểm từng ảnh bằng Excel và xử lý trên SPSS 23.0; tính giá trị trung bình (Mean), độ lệch chuẩn (SD); kiểm định tính phân phối của biến định lượng điểm số với Histogram, Q-Q plot và Shapiro-Wilk, loại bỏ các đối tượng có biến số ngoại lai (Outliers) rõ (ngoài $\pm 3SD$) với $p < 0,05$. Kết quả cho thấy tất cả các giá trị đều phân phối chuẩn hoặc gần chuẩn, tiến hành kiểm định phương sai với Levene's test, do phương sai giữa các nhóm không đồng nhất và cỡ mẫu khác nhau, SD phân bố tương đối rộng nên so sánh điểm trung bình được thực hiện bằng unpaired t-test với hiệu chỉnh Welch nhằm đảm bảo độ chính xác của ước lượng p-value.

3. Đạo đức nghiên cứu

Đây là nghiên cứu khảo sát quan điểm về thẩm mỹ thiết kế nụ cười, không can thiệp trên các đối tượng. Các đối tượng được giải thích rõ ràng về nghiên cứu, tham gia tự nguyện được khám, không thu thập thông tin cá nhân. Kết quả chỉ được sử dụng trong nghiên cứu, không sử dụng vào bất kỳ mục đích nào khác. Nhóm nghiên cứu cam kết không có bất kỳ xung đột lợi ích.

III. KẾT QUẢ

Nhóm tuổi trung bình của nghiên cứu bao gồm: Nhóm 1: $19,56 \pm 1,86$; nhóm 2: $24,71 \pm 2,29$; kết quả như sau:

Bảng 1. Phân bố điểm lựa chọn hình dạng răng trước hàm trên theo giới tính (n = 535)

Hình số	Nhóm 1 (n = 259)		P	Nhóm 2 (n = 276)		P
	Nam (n = 131)	Nữ (n = 128)		Nam (n = 142)	Nữ (n = 134)	
Răng cửa giữa						
11	$5,76 \pm 1,65$	$4,88 \pm 1,59$	0,0000****	$5,66 \pm 1,67$	$5,57 \pm 1,62$	0,6443
12	$5,89 \pm 1,71$	$5,63 \pm 1,66$	0,2146	$5,78 \pm 1,69$	$5,74 \pm 1,58$	0,8361
13	$7,64 \pm 1,77$	$7,72 \pm 1,80$	0,7139	$7,53 \pm 1,63$	$7,68 \pm 1,75$	0,4648

Hình số	Nhóm 1 (n = 259)			Nhóm 2 (n = 276)		
	Nam (n = 131)	Nữ (n = 128)	p	Nam (n = 142)	Nữ (n = 134)	p
Răng cửa bên						
L1	6,63 ± 1,54	4,56 ± 1,49	0,0000****	6,02 ± 1,46	4,43 ± 1,42	0,0000****
L2	6,91 ± 1,69	6,57 ± 1,44	0,0835	6,91 ± 1,69	5,57 ± 1,51	0,0000****
L3	6,85 ± 1,61	6,51 ± 1,48	0,0852	6,85 ± 1,61	6,97 ± 1,58	0,5253
Răng nanh						
C1	6,71 ± 1,56	4,78 ± 1,47	0,0000****	6,86 ± 1,59	4,47 ± 1,60	0,0000****
C2	6,64 ± 1,62	5,55 ± 1,50	0,0000****	5,75 ± 1,54	5,23 ± 1,48	0,0052**
C3	6,85 ± 1,61	7,01 ± 1,65	0,4168	7,86 ± 1,67	7,72 ± 1,53	0,4540

(p: Unpaired t-test with Welch's correction)

Sự khác biệt theo giới ở nhóm 1 lựa chọn răng cửa giữa (I1), răng cửa bên (L1) và răng nanh (C1, C2). Ở nhóm 2 lựa chọn răng cửa bên (L1, L2) và răng nanh (C1) với $p < 0,05$.

Bảng 2. Phân bố điểm lựa chọn răng trước hàm trên theo nhóm (n = 535)

Hình số	Nhóm 1 (n = 259)	Nhóm 2 (n = 276)	Chung (n = 535)	p1
Răng cửa giữa				
I1	5,33 ± 1,67	5,62 ± 1,65	5,48 ± 1,66	0,0498*
I2	5,76 ± 1,69	5,76 ± 1,64	5,76 ± 1,66	0,9956
I3	7,68 ± 1,78	7,60 ± 1,69	7,64 ± 1,73	0,6043
p2	< 0,0001****	< 0,0001****	< 0,0001****	-
Răng cửa bên				
L1	5,61 ± 1,87	5,25 ± 1,78	5,43 ± 1,83	0,0221*
L2	6,74 ± 1,57	6,26 ± 1,72	6,49 ± 1,65	0,0007***
L3	6,68 ± 1,55	6,91 ± 1,60	6,80 ± 1,58	0,0789
p2	< 0,0001****	< 0,0001****	< 0,0001****	-
Răng nanh				
C1	5,76 ± 1,85	5,69 ± 1,93	5,72 ± 1,89	0,6840
C2	6,10 ± 1,62	5,50 ± 1,52	5,79 ± 1,57	0,0001***
C3	6,93 ± 1,63	7,79 ± 1,60	7,38 ± 1,62	0,0000****
p2	< 0,0001****	< 0,0001****	< 0,0001****	-

(p1: Unpaired t-test with Welch's correction; p2: Welch's one-way ANOVA và Games-Howell post-hoc test)

Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm ở răng cửa giữa (I1), răng cửa bên (L1, L2) và răng nanh (C2, C3) với $p < 0,05$. Sự khác biệt nội nhóm có ý nghĩa thống kê với $p < 0,0001$.

Bảng 3. Phân bố điểm khung nhìn tổng thể theo giới (n = 535)

Hình số	Nhóm 1 (n = 259)			Nhóm 2 (n = 276)		
	Nam (n=131)	Nữ (n=128)	p	Nam (n=142)	Nữ (n=134)	p
1	6,27 ± 1,52	5,54 ± 1,43	0,0001***	6,53 ± 1,57	4,75 ± 1,48	0,0000****
2	6,76 ± 1,55	5,64 ± 1,49	0,0000****	6,87 ± 1,61	4,82 ± 1,56	0,0000****
3	5,46 ± 1,46	6,18 ± 1,56	0,0003	5,79 ± 1,44	5,93 ± 1,47	0,4071
4	5,57 ± 1,50	6,08 ± 1,45	0,4168	6,67 ± 1,52	5,42 ± 1,39	0,0000****
5	6,38 ± 1,49	6,12 ± 1,41	0,0050**	6,21 ± 1,42	5,05 ± 1,43	0,0000****
6	5,11 ± 1,37	6,05 ± 1,43	0,0000****	6,31 ± 1,46	5,24 ± 1,48	0,0000****
7	6,45 ± 1,47	5,23 ± 1,51	0,0000****	7,15 ± 1,54	5,03 ± 1,57	0,0000****
8	7,78 ± 1,60	5,71 ± 1,53	0,0000****	7,69 ± 1,47	5,04 ± 1,52	0,0000****
9	5,26 ± 1,56	8,02 ± 1,38	0,0000****	6,08 ± 1,55	8,29 ± 1,36	0,0000****
10	5,67 ± 1,45	5,54 ± 1,44	0,4766	5,47 ± 1,58	5,68 ± 1,49	0,2792
11	6,11 ± 1,50	4,78 ± 1,47	0,0000****	6,51 ± 1,46	4,56 ± 1,39	0,0000****
12	5,81 ± 1,56	6,10 ± 1,42	0,1269	6,41 ± 1,52	6,28 ± 1,54	0,4927

(p: Unpaired t-test with Welch's correction)

Sự khác biệt theo giới ở nhóm 1 hầu hết các lựa chọn trừ hình 3, hình 4, hình 10 và hình 12; sự khác biệt theo giới ở nhóm 2 cũng xảy ra ở hầu hết các lựa chọn trừ hình 3, hình 10 và hình 12 với $p < 0,05$.

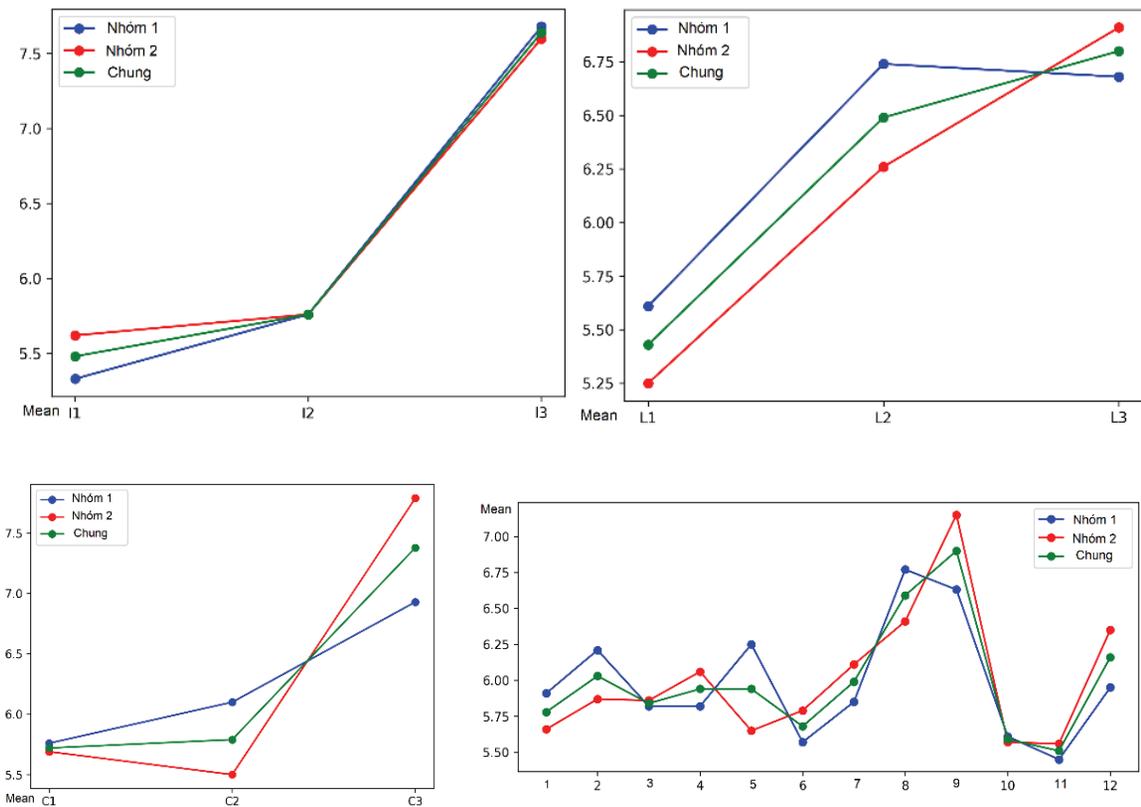
Bảng 4. Phân bố điểm khung nhìn tổng thể theo nhóm (n = 535)

Hình số	Nhóm 1 (n = 259)	Nhóm 2 (n = 276)	Chung (n = 535)	p1
1	5,91 ± 1,51	5,66 ± 1,87	5,78 ± 1,71	0,0936
2	6,21 ± 1,65	5,87 ± 1,96	6,03 ± 1,82	0,0427*
3	5,82 ± 1,53	5,86 ± 1,45	5,84 ± 1,49	0,7531
4	5,82 ± 1,48	6,06 ± 1,63	5,94 ± 1,56	0,0708
5	6,25 ± 1,45	5,65 ± 1,44	5,94 ± 1,45	0,0000****

6	5,57 ± 1,49	5,79 ± 1,47	5,68 ± 1,48	0,0794
7	5,85 ± 1,59	6,11 ± 1,96	5,99 ± 1,79	0,0810
8	6,77 ± 1,90	6,41 ± 2,03	6,59 ± 1,97	0,0317*
9	6,63 ± 1,98	7,15 ± 1,90	6,90 ± 1,94	0,0021**
10	5,61 ± 1,45	5,57 ± 1,54	5,59 ± 1,50	0,7412
11	5,45 ± 1,69	5,56 ± 1,83	5,51 ± 1,76	0,4773
12	5,95 ± 1,49	6,35 ± 1,53	6,16 ± 1,51	0,0018**
p2	< 0,0001****	< 0,0001****	< 0,0001****	-

(p1: Unpaired t-test with Welch's correction; p2: Welch's one-way ANOVA và Games-Howell post-hoc test)

Sự khác biệt giữa hai nhóm đa số không có ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$ trừ hình 2, hình 5, hình 8, hình 9 và hình 12. Sự khác biệt giữa các hình trong cùng nhóm có ý nghĩa thống kê với $p < 0,0001$.



Biểu đồ 1. Đường biểu diễn điểm trung bình

Biểu đồ cho thấy có sự khác nhau giữa hai nhóm 1 và 2, tuy nhiên phân bố điểm thì phụ thuộc vào từng vị trí răng, khung nhìn tổng thể và hình thể chi tiết.

IV. BÀN LUẬN

Hình dạng từng nhóm răng trước hàm trên chia thành ba nhóm theo đặc điểm rìa cắn phía gần và xa: Răng cửa giữa, răng cửa bên và răng nanh có rìa cắn hình vuông (I1, L1, C1), hình vuông-tròn (I2, L2, C2), hình tròn (I3, L3, C3), trong đó đỉnh răng nanh thay đổi thêm đặc điểm theo độ cao và độ nhọn tương ứng. Nghiên cứu cho đối tượng nghiên cứu chấm điểm theo thang đo VAS0-10 theo từng ảnh hiển thị. Kết quả cho thấy ở nam giới có xu hướng ưu tiên chọn hình dạng răng có rìa cắn vuông ở răng cửa giữa và răng cửa bên, tuy nhiên đối với răng nanh lựa chọn độ nhô cao, nhọn hơn. Ngược lại, ở nữ giới thường chọn hình dạng rìa cắn vuông-tròn hoặc tròn, đối với răng nanh thì ưu tiên độ nhô vừa phải, góc đỉnh múi tròn hơn. Lựa chọn của hai giới phù hợp với đặc điểm nhận xét nhân tướng học trong nha khoa (Visagism) khi thấy rằng nam giới có lựa chọn hình dạng góc cạnh sắc nét tượng trưng cho sự mạnh mẽ, quyết đoán và nam tính; nữ giới lựa chọn hình dạng cong hoặc tròn hơn, góc thoát rõ biểu hiện cho sự mềm mại, trẻ trung và nữ tính. Điều này tương đồng với nhận xét trong nghiên cứu của Hussain năm 2016 và Heravi năm 2011 thấy rằng hình dạng rìa cắn răng trước hàm trên có ảnh hưởng rõ rệt lên nhận thức về thẩm mỹ nụ cười và khuôn mặt theo giới tính.^{1,2} Khi so sánh giữa hai nhóm, tùy theo hình dạng rìa cắn mà nhận thức có sự khác biệt giữa hai nhóm đối với răng cửa giữa và cửa bên, rìa cắn dạng vuông và đối với răng nanh độ nhô, độ nhọn. Điều này cho thấy nhóm 1 lựa chọn mang tính chất chủ quan, bị ảnh hưởng bởi hình dạng tổng thể hơn, trong khi đó nhóm 2 (đã có những kiến thức nền y học nhất định) có sự đánh giá khách quan, chi tiết hơn. Phù hợp với kết quả nghiên cứu của Cracel-Nogueira năm 2013 và Rodríguez-López năm 2023 người chưa có nhiều chuyên môn hoặc

chưa có kiến thức nền về y học, thẩm mỹ khuôn mặt và nụ cười thường có quan điểm thẩm mỹ bao quát nhưng thiếu sự nhạy bén, chi tiết hơn với hình dạng giải phẫu nhỏ.^{4,5} Như vậy, quan điểm thẩm mỹ cũng không có sự khác biệt nhiều giữa các chủng tộc, có sự ảnh hưởng của kiến thức nền y khoa về thẩm mỹ cơ thể, khuôn mặt, kiến thức chuyên môn đã chuyển đổi cái nhìn từ “thấy đẹp” sang “hiểu tại sao đẹp”, giúp sinh viên những năm cuối tiệm cận hơn với tiêu chuẩn của các chuyên gia về thẩm mỹ nụ cười, khuôn mặt hơn như trong các báo cáo của tác giả Geevarghese năm 2019 và An năm 2009.^{9,10}

Khi xét trên khung nhìn tổng thể, kết quả cho thấy hình dạng rìa cắn răng cửa giữa, rìa cắn răng cửa bên đặc biệt ở phía xa, hình dạng răng, độ nhô và độ nhọn răng nanh là những yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến lựa chọn thẩm mỹ. Sự khác biệt giữa hai giới tập trung vào các yếu tố này, làm sáng tỏ hơn khi xét riêng lẻ từng răng, độ nhô của răng cửa giữa cũng là yếu tố chi phối lựa chọn khi so sánh giữa hai giới hoặc hai nhóm. Ở nữ giới vẫn giữ quan điểm lựa chọn hình dạng oval với rìa cắn tròn mềm mại hơn, nam giới lựa chọn răng hình chữ nhật hoặc hình vuông với rìa cắn vuông hơn. Yếu tố độ nhọn, độ nhô răng nanh cho thấy lựa chọn khác biệt rõ rệt theo giới và theo nhóm, tương đồng với nghiên cứu của Malheiros năm 2024 và Kurt năm 2005, sự biến đổi điểm đánh giá được mô tả trực quan theo biểu đồ 1 tương tự nhận xét này.^{7,11} Như vậy, trong khung nhìn tổng thể, răng cửa giữa quyết định ấn tượng ban đầu, còn răng nanh quyết định cá tính và chiều sâu thẩm mỹ của nụ cười. Sự khác biệt giữa giới và giữa hai nhóm đào tạo phản ánh quá trình chuyển hóa từ cảm nhận trực quan đơn giản sang đánh giá thẩm mỹ dựa trên giải phẫu và tỷ lệ, hình dạng răng trước hàm trên, là nền tảng của thiết kế nụ cười hiện đại. Với

sự phát triển của khoa học kỹ thuật, lựa chọn thiết kế thẩm mỹ nụ cười cần kết hợp mô hình 3D, theo nghiên cứu của Xiao năm 2023 cho thấy có sự khác nhau về quan điểm lựa chọn thẩm mỹ nụ cười giữa hình ảnh 2D và 3D, mô hình 3D cho thấy sự trực quan không gian ba chiều, vì vậy cần kết hợp hình ảnh 2D khi thiết kế thẩm mỹ nụ cười với các phần mềm chuyên dụng có kho thư viện hình mẫu lựa chọn với mô hình 3D trực quan có thể thành mẫu hoặc xoay dựng để tư vấn cho bệnh nhân.⁶ Đối với những thiết kế có sự hỗ trợ của trí tuệ nhân tạo (AI-generated), tác giả Kaushik năm 2025 nhận thấy rằng các thiết kế thủ công cá nhân hoá bởi các bác sĩ nha khoa được người bệnh ưa thích và hài lòng cao hơn so với sử dụng trí tuệ nhân tạo hoàn toàn.⁸ Một số điểm hạn chế của nghiên cứu này bao gồm độ tuổi hai nhóm chênh lệch tương đối nhỏ, chương trình đào tạo có giảng dạy về quan điểm thẩm mỹ cơ thể, khuôn mặt nhưng chỉ ở mức tổng quát, khái niệm ban đầu, vì vậy sự khác biệt giữa hai nhóm chưa thực sự rõ ràng. Đánh giá hình ảnh 2D dựa vào gợi ý của kho dữ liệu phần mềm thiết kế, chưa có sự kết hợp với mô hình 3D, cỡ mẫu chưa lớn, do đó nên có những nghiên cứu kết hợp giữa 2D và 3D và cỡ mẫu lớn hơn, bao gồm nhiều đối tượng hơn để đưa ra nhận định chính xác, rõ ràng hơn.

V. KẾT LUẬN

Lựa chọn hình dạng răng trước hàm trên khi thiết kế thẩm mỹ nụ cười có sự khác biệt giữa nam và nữ, khác biệt giữa nhóm sinh viên với lượng kiến thức nền về giải phẫu, thẩm mỹ khác nhau. Hình dạng răng cửa giữa và độ nhỏ, độ cao của đỉnh răng nanh hàm trên có vai trò quyết định đến lựa chọn thẩm mỹ khung nhìn tổng thể khi thiết kế nụ cười. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng khoa học làm cơ sở, tiền đề để nghiên cứu các nghiên cứu chuyên sâu về quan điểm thẩm mỹ của đối tượng rộng hơn, từ

đó ứng dụng trong việc thiết kế nụ cười mang lại hiệu quả tối đa thẩm mỹ cho người dùng

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hussain A, Louca C, Leung A, et al. The influence of varying maxillary incisor shape on perceived smile aesthetics. *J Dent.* 2016; 50: 12-20.
2. Heravi F, Rashed R, Abachizadeh H. Esthetic preferences for the shape of anterior teeth in a posed smile. *Am J Orthod Dentofacial Orthop.* 2011; 139(6): 806-814.
3. Dag OD, Dagli I, Kurt A. The influence of different tooth proportions obtained using digital smile design on the perception of smile aesthetics. *J Esthet Restor Dent.* 2024; 36(3): 494-502.
4. Cracel-Nogueira F, Pinho T. Assessment of the perception of smile esthetics by laypersons, dental students and dental practitioners. *Int Orthod.* 2013; 11(4): 432-444.
5. Rodríguez-López S, Escobedo Martínez MFE, García-Pola M, et al. Analysis of the esthetic preferences of Spanish laypersons and dentists regarding the different width proportions of the maxillary anterior teeth. *J Prosthet Dent.* 2023; 129(5): 778-786.
6. Xiao Z, Chen G, Zhao Y, et al. Perceptual difference of smile aesthetics between 2-dimensional photographs and 3-dimensional dentofacial images: a cross-sectional study. *BMC Oral Health.* 2023; 23:104.
7. Malheiros AS, Barboza JR, Pinheiro Neto SM, et al. Laypersons' Esthetic Perception of Different Dentogingival Characteristics Based on Smile Dynamics: Cross-Sectional Study. *Int J Dent.* 2024; 2024: 5561640.
8. Kaushik K, Sales A, Rodrigues SJ. Comparative analysis of facial aesthetics in AI generated versus conventionally crafted digital smile designs-a cross-sectional study. *BDJ*

Open. 2025; 11:79.

9. Geevarghese A, Baskaradoss JK, Alsalem M, et al. Perception of general dentists and laypersons towards altered smile aesthetics. *J Orthod Sci*. 2019; 8: 14.

10. An K-Y, Lee J-Y, Kim S-J, et al. Perception of maxillary anterior esthetics by dental professionals and laypeople and

survey of gingival topography in healthy young subjects. *Int J Periodontics Restorative Dent*. 2009; 29(5): 535-541.

11. Kurt M Anderson, Rolf G Behrents, Thomas, et al. Tooth shape preferences in an esthetic smile. *Am J dentofacial orthop*. 2005; 128(4): 458-65.

Summary

SELECTION OF MAXILLARY ANTERIOR TOOTH SHAPES IN ESTHETIC SMILE DESIGN AMONG YOUNG ADULTS IN HANOI IN 2025

This study aimed to determine the characteristics of maxillary anterior tooth shape selection in esthetic smile design among young adults in 2025 in Hanoi. A cross-sectional study was conducted on 535 students aged 18 - 30 years old at VNU University of Medicine and Pharmacy, who were divided into two groups: first- and second-year students, and fifth- and sixth-year students. Participants scored each designed image using a VAS 0-10 scale through an online survey based on image sets generated from the Exocad smile design library. The results showed that the selection of maxillary anterior tooth shapes in esthetic smile design differed significantly between males and females, as well as between student groups with different levels of background knowledge in esthetics. The shape of the maxillary central incisors and the prominence and height of the canine cusps played a decisive role in overall smile perception. Manually crafted, personalized designs were associated with higher satisfaction levels, and their integration with 3D digital models is recommended to achieve more accurate esthetic decision-making.

Keywords: Smile design, smile esthetic perception, tooth shape types.